



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 20+21

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND Quy định mức đóng góp; chế độ miễn, giảm chi phí đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND Quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	6
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	9
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND Phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.	14
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 – 2020.	19
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND Bãi bỏ Nghị quyết số 95/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2013-2020.	23

06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND Về việc Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND, ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định về chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở.	25
----------------	---	----

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

24 - 10 - 2018	Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND Về việc Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	27
28 - 12 - 2018	Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.	29

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk.	32
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND Về quyết định biên chế công chức của tỉnh Đắk Lắk năm 2019.	74
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND Phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk.	79
06 - 12 - 2018	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk.	95

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2018/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức đóng góp; chế độ miễn, giảm chi phí đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09/12/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 06/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cai nghiện ma túy tại cộng đồng;

Căn cứ Thông tư số 117/2017/TT-BTC ngày 06/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức đóng góp; chế độ miễn, giảm đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 117/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức đóng góp; chế độ miễn, giảm chi phí đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức đóng góp; chế độ miễn, giảm chi phí đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng theo Luật phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các khoản chi phí do người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng đóng góp và nguồn kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ

miễn, giảm chi phí đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng; người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng theo quy định của Luật phòng, chống ma túy.

3. Mức đóng góp; chế độ miễn, giảm chi phí đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng.

a) Mức đóng góp

Người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng (hoặc gia đình của họ) có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí trong thời gian cai nghiện (trừ trường hợp được miễn, giảm theo quy định tại điểm b Khoản này), gồm:

- Chi phí khám sức khỏe, xét nghiệm phát hiện chất ma túy và các xét nghiệm khác để chuẩn bị điều trị cắt cơn: Mức đóng góp theo giá dịch vụ khám, chữa bệnh do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám, chữa bệnh công lập;

- Tiền thuốc hỗ trợ điều trị cắt cơn nghiện ma túy: 650.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định;

- Tiền ăn trong thời gian cai nghiện tập trung tại các cơ sở được phép điều trị cắt cơn: 40.000 đồng/người/ngày.

b) Chế độ miễn, giảm chi phí

Người nghiện ma túy bị nhiễm HIV/AIDS được miễn đóng góp các khoản chi phí trong thời gian cai nghiện.

Người nghiện ma túy cai nghiện lần đầu được miễn đóng góp chi phí khám sức khỏe, xét nghiệm phát hiện chất ma túy và các xét nghiệm khác để chuẩn bị điều trị cắt cơn.

Người nghiện ma túy thuộc diện hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số sống ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới được miễn đóng góp tiền ăn trong thời gian cai nghiện tập trung tại các cơ sở được phép điều trị cắt cơn, thời gian tối đa là 15 ngày và được giảm tiền thuốc hỗ trợ điều trị cắt cơn nghiện ma túy với mức 300.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định.

4. Các quy định khác không nêu trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 117/2017/TT-BTC.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp theo quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Bãi bỏ Điều 5, Quy định về các khoản đóng góp; chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với học viên tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội và người cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng; chế độ hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng ban hành kèm theo Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2018/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;

Xét Tờ trình số 133 /TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

b) Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là cấp huyện).

Điều 2. Nội dung chi, mức chi

1. Nội dung chi :

a) Chi hỗ trợ hoạt động hàng tháng cho Lãnh đạo Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Lãnh đạo Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện là đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, bao gồm:

- Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

- Trưởng ban và Phó Trưởng ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

b) Chi hội nghị, hội thảo.

c) Chi công tác phí.

d) Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm.

đ) Chi viết báo cáo và góp ý bằng văn bản.

e) Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động tư vấn (nếu có).

2. Mức chi:

a) Mức chi hỗ trợ hoạt động hàng tháng cho đối tượng tại điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này như sau:

- Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh:

+ Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn : Bằng 1,0 lần mức lương cơ sở.

+ Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn : Bằng 0,8 lần mức lương cơ sở.

- Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện:

+ Trưởng Ban tư vấn : Bằng 0,15 lần mức lương cơ sở.

+ Phó Trưởng Ban tư vấn : Bằng 0,10 lần mức lương cơ sở.

b) Mức chi hội nghị, hội thảo, công tác phí: Theo quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

c) Mức chi viết báo cáo và góp ý bằng văn bản như sau:

- Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 500.000 đồng/văn bản hoặc báo cáo.

- Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện: 300.000 đồng/văn bản hoặc báo cáo.

d) Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, chi khác: Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi hợp pháp, trong phạm vi kinh phí đã được giao.

3. Các nội dung chi, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

4. Kinh phí thực hiện: Do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 10/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng
cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Khoản 5 Điều 8 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 116/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Trường hợp, các Đề án/Dự án có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của Đề án/ Dự án đó.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước;

b) Công chức, công chức thực hiện chế độ tập sự trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh; ở huyện, thị xã, thành phố; công

chức xã, phường, thị trấn; công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố ở xã, phường, thị trấn;

d) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Dưới đây các đối tượng tại điểm a, b, c, Khoản này được gọi chung là cán bộ, công chức (CBCC); các đối tượng tại điểm d, Khoản này gọi chung là viên chức.

Điều 2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC

1. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên hàng năm cho CBCC thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị (bao gồm đào tạo, bồi dưỡng trực tiếp tại cơ sở và cử đi đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác) các nội dung: Lý luận chính trị; kiến thức quốc phòng, an ninh; kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước; kiến thức quản lý chuyên ngành, chuyên môn, nghiệp vụ; đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp; kiến thức hội nhập quốc tế; tiếng dân tộc, tin học, ngoại ngữ.

2. Căn cứ đối tượng, điều kiện cử CBCC đi đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, đào tạo sau đại học theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; căn cứ nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ và các nguồn kinh phí khác, các cơ quan, đơn vị quyết định việc hỗ trợ một phần chi phí (học phí, mua giáo trình) cho đối tượng CBCC được cấp có thẩm quyền có quyết định cử đi đào tạo.

3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được sử dụng để chi các hoạt động trực tiếp phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng và công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng CBCC tại các cơ quan, đơn vị.

Không sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng để chi: Hoạt động bộ máy của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc địa phương; chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng. Kinh phí hoạt động bộ máy của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng CBCC thuộc địa phương do ngân sách địa phương bảo đảm từ nguồn kinh phí thường xuyên được giao hàng năm.

Điều 3. Mức chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC trong nước

1. Đào tạo cán bộ công chức trong nước:

a) Kinh phí đào tạo CBCC ở trong nước được bố trí trong dự toán hàng năm của cơ quan, đơn vị quản lý CBCC và được sử dụng để chi cho các nội dung sau:

- Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo: Theo hoá đơn của cơ sở đào tạo nơi CBCC được cử đi đào tạo hoặc theo hợp đồng cụ thể do cấp có thẩm quyền ký kết;

- Chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc: Căn cứ khả năng ngân sách được giao, căn cứ chứng từ, hóa đơn hợp pháp thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc cho đối tượng được cử đi đào tạo cho phù hợp.

b) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho CBCC trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức đào tạo xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ):

Căn cứ địa điểm tổ chức lớp học và khả năng ngân sách, các cơ quan, đơn vị cử cán bộ, công chức đi học sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác của cơ quan, đơn vị để hỗ trợ cho CBCC được cử đi đào tạo các khoản chi phí nêu trên đảm bảo nguyên tắc: Các khoản chi hỗ trợ này không vượt quá mức chi theo quy định hiện hành của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

c) Chi hỗ trợ các cán bộ, công chức là nữ, là người dân tộc thiểu số được cử đi đào tạo theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc: 300.000 đồng/người/tháng. Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức là nữ, là người dân tộc thiểu số bố trí trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị quản lý CBCC.

2. Bồi dưỡng CBCC trong nước:

Căn cứ tình hình thực tế và khả năng kinh phí được cấp có thẩm quyền phân bổ hàng năm, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá bồi dưỡng CBCC quyết định các mức chi cụ thể cho phù hợp; đồng thời, phải bảo đảm sắp xếp kinh phí để thực hiện theo đúng nhiệm vụ bồi dưỡng CBCC được cấp có thẩm quyền giao và trong phạm vi dự toán được phân bổ; cụ thể như sau:

a) Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng, một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học):

- Đối với giảng viên, báo cáo viên trong nước:

+ Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương: 2.000.000 đồng/buổi;

+ Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phó Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học: 1.600.000 đồng/buổi;

+ Giảng viên, báo cáo viên là cấp Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ trưởng và Phó vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó cục trưởng và các chức danh tương đương; phó giáo sư; tiến sỹ; giảng viên chính: 1.200.000 đồng/buổi;

+ Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên): 1.000.000 đồng/buổi;

+ Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống: 600.000 đồng/buổi.

- Đối với giảng viên nước ngoài: Tùy theo mức độ cần thiết, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định việc mời giảng viên nước ngoài. Mức thù lao đối với giảng viên nước

ngoài do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định trên cơ sở thoả thuận tùy theo chất lượng giảng viên và bảo đảm phù hợp với khả năng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị.

b) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên:

Tùy theo địa điểm, thời gian tổ chức lớp học, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng CBCC quyết định chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên phù hợp với mức chi phụ cấp lưu trú theo quy định hiện hành của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên:

Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên mà phải đi thuê thì được chi theo mức chi quy định hiện hành của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

d) Chi nước uống phục vụ lớp học: Áp dụng mức chi nước uống tổ chức các cuộc hội nghị theo mức chi quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

đ) Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc:

Căn cứ khả năng nguồn kinh phí, căn cứ số lượng học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc của từng lớp, cơ sở đào tạo được quyết định chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc theo mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên.

e) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở bồi dưỡng (trong trường hợp cơ sở bồi dưỡng và đơn vị tổ chức bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ):

Căn cứ địa điểm tổ chức lớp học và khả năng ngân sách, các cơ quan, đơn vị cử CBCC đi học sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ cho CBCC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng các khoản chi phí nêu trên theo mức chi quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

g) Chi phí tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế:

Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ phù hợp với mức chi công tác phí theo quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và phải bảo đảm trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao.

h) Chi các hoạt động phục vụ trực tiếp công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng CBCC:

- Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng: Áp dụng mức chi theo quy định hiện hành của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

- Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: Áp dụng mức chi theo quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm;

Điều 4. Mức chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở nước ngoài

Căn cứ nội dung chi cho đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở nước ngoài quy định tại Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (viết tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BTC), Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi theo Đề án đã được cấp có thẩm quyền của địa phương quyết định và sử dụng từ nguồn ngân sách đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của địa phương để thực hiện.

Điều 5. Mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức

Căn cứ nguồn lực tài chính bố trí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức tại cơ quan, đơn vị; căn cứ nội dung chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức quy định tại Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC và mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với CBCC quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị quyết này; thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức phù hợp với quy định của pháp luật về cơ chế tài chính của đơn vị mình.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Các quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức không nêu trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

2. Kinh phí thực hiện: Do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các cơ quan, đơn vị. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được bảo đảm từ nguồn tài chính của đơn vị.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 11/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân
về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn
dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Khoản 6 Điều 7; điểm c Khoản 1, điểm c Khoản 2, điểm c Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Xét Tờ trình số 134 /TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 104/BC- HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với những tài sản quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP; thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, đối với:

- Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là di tích lịch sử - văn hóa; tài sản của các vụ việc xử lý quy định tại Điểm này bao gồm cả bất động sản hoặc di tích lịch sử - văn hóa và động sản;

- Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng), gồm: Tài sản chuyển giao về địa phương nhưng không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản để sử dụng; Tài sản chuyển giao về địa phương đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận tài sản để sử dụng là bất động sản, xe ô tô, các tài sản khác (không phải là bất động sản, xe ô tô) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

- Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động;

- Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giải thể;

- Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc cấp tỉnh quản lý.

b) Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, được tiếp nhận tài sản để sử dụng mà không thuộc tài sản quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 Điểm a Khoản 1 Điều này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ngoài quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại Khoản 7 Điều 7 Nghị định 29/2018/NĐ-CP; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, đối với:

- Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý được tiếp nhận tài sản để sử dụng mà không thuộc tài sản quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này;

- Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định giải thể theo ủy quyền;

- Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc cấp huyện quản lý.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

a) Đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với:

+ Tài sản là nhà, đất, xe ô tô và các tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu.

+ Điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh; giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã; giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện khác đơn vị hành chính;

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với: Tài sản khác (trừ nhà, đất, xe ô tô và các tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản) do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định tịch thu; Điều chuyển tài sản trong phạm vi nội bộ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với:

+ Tài sản khác (trừ nhà, đất, xe ô tô, tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản) do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện quyết định tịch thu.

+ Điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện với cấp xã; giữa cấp xã thuộc phạm vi quản lý;

b) Đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu

- Đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền chuyển giao cho đơn vị chủ trì quản lý, xử lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP (trừ tài sản là vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, cổ vật, bảo vật quốc gia; tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật được phê duyệt phương án xử lý theo hình thức giao, điều chuyển quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 29/2018/ND-CP):

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao; tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao là nhà, đất, xe ô tô, tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao (trừ tài sản là nhà, đất, xe ô tô, tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản) theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch;

- Đối với tài sản là vật chứng vụ án do Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định tịch thu (trừ tài sản là vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, cổ vật, bảo vật quốc gia):

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản do Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh ra quyết định tịch thu theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản do Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện ra quyết định tịch thu theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch;

c) Đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, di sản không có người nhận thừa kế (trừ tài sản là di tích lịch sử - văn hóa, cổ vật, bảo vật quốc gia; tài sản được phê duyệt phương án xử lý theo hình thức giao, điều chuyển quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP);

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là nhà, đất, xe ô tô, tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản không thuộc quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Điểm này theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

d) Đối với tài sản của quỹ bị giải thể, cấp có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thì cấp đó có quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

đ) Đối với tài sản do các tổ chức cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước; cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thì cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết.

g) Đối với tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Điều 2. Quy định xử lý các trường hợp chuyển tiếp

1. Đối với tài sản đang xác lập quyền sở hữu toàn dân trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, trong trường hợp đã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nhưng chưa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện việc xác lập quyền sở hữu toàn dân. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với tài sản đã được xác lập quyền sở hữu toàn dân, đang trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, **thực hiện Nghị quyết.** Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 12/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020;

Xét Tờ trình số 135 /TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 114 /BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 – 2020.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân

sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trong đó:

a) Đối tượng trả tiền sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

b) Đối tượng thu tiền sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Các chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 -2020

1. Đối với đất trồng lúa được tính theo biểu sau:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.629
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần (*Diện tích tưới, tiêu chủ động một phần là diện tích được công trình đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ cống đầu kênh nhưng còn thất thường, hộ dùng nước còn phải bơm, tát trong vụ sản xuất*) thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tại Biểu trên.

2. Đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông xuân thì mức giá bằng 40% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

3. Giá quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

4. Giá cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
3	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thực hiện thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Các tổ chức, cá nhân khi thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải sử dụng hóa đơn theo đúng quy định pháp luật hiện hành về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Nguồn thu từ hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sau khi nộp các khoản thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước, được để lại toàn bộ cho tổ chức, cá nhân thu tiền để sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Quy định xử lý các trường hợp chuyển tiếp

Đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu; tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị:

1. Được cung ứng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 thì thực hiện mức giá theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Được cung ứng từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Bãi bỏ Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Điều 6. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 13/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 95/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh về trợ giúp pháp lý trên địa bàn
tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2013-2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;

Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 95/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2013-2020; Báo cáo thẩm tra số 96/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 95/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2013-2020.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thi hành Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 14/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND, ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định về chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ, về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27/5/2010 của Liên bộ, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định về chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở; Báo cáo thẩm tra số 126/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng

nhân dân tỉnh về quy định về chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở (viết tắt là Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

“1. Nội dung tại Gạch đầu dòng thứ hai Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND được hiểu như sau: Hệ số phụ cấp đối với Công an viên thường trực ở xã bằng 1,0 lần mức lương cơ sở như quy định tại Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh về nâng cao chất lượng hoạt động của Công an xã giai đoạn 2012-2016.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại Gạch đầu dòng thứ hai Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND như sau: Hệ số phụ cấp đối với Công an viên thường trực ở xã bằng 1,0 lần mức lương cơ sở (bao gồm cả 3% bảo hiểm y tế)”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả về Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 174/TTr-SXD ngày 27 tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị công bố kèm theo Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND; Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị kèm theo Quyết định số 60/2015/QĐ-UBND; Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị công bố kèm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND; Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố kèm theo Quyết định số 62/2015/QĐ-UBND, trừ công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế và phế thải xây dựng; Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông công bố kèm theo Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND; Bộ đơn giá quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột công bố kèm theo Quyết định số 64/2015/QĐ-UBND; Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị công bố kèm theo Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Chi phí nhân công trong dự toán được nhân với hệ số điều chỉnh:
 $K^{DC}_{NCVSMĐT} = 1,209$

2. Chi phí máy thi công trong dự toán được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{MTCVSMĐT} = 1,126$

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{MTCVSMĐT} = 1,071$

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp.

1. Đối với khối lượng dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện từ ngày 01/7/2018 trở đi đã được thẩm định, phê duyệt; đã tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng thực hiện thì không phải tổ chức điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt lại.

2. Đối với khối lượng dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện từ ngày 01/7/2018 trở đi đã được thẩm định, phê duyệt nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị phải kiểm kê khối lượng, đồng thời lập lại dự toán dịch vụ công ích đô thị theo quy định tại Quyết định này, trình thẩm định và phê duyệt lại dự toán theo quy định.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai Quyết định này; theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 31/2018/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Công văn số 731/HĐND-VP ngày 26/12/2018 của Thường trực HĐND tỉnh, về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 322/TTr-STC ngày 20/9/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo;

b) Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước; cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động; đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư), Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị);

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc ban hành, nội dung phân cấp

1. Nguyên tắc ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng:

a) Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) được áp dụng đối với máy móc, thiết bị có đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định và có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Giá mua máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này là giá mua phổ biến trên thị trường tại một thời điểm, địa điểm nhất định (giá đã được các nhà cung cấp niêm yết, thông báo trên thị trường) hoặc tham khảo giá mua của kỳ trước, đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật;

c) Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phải đảm bảo đúng thẩm quyền, hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và nhu cầu sử dụng tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

d) Các Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phải được:

Công khai trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và Trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước cùng cấp để thực hiện kiểm soát chi và thanh toán khi cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện mua sắm.

2. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng:

a) Chủ tịch UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính, cụ thể như sau:

- Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng của cơ quan và các đơn vị dự toán trực thuộc.

- Chánh Văn phòng Tỉnh ủy ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng của Văn phòng Tỉnh ủy, các cơ quan của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy.

- Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng của các đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện và cấp xã.

Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh (trừ đơn vị sự

ng nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) và các tổ chức chính trị - xã hội ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với việc mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng áp dụng tiêu chuẩn, định mức do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành theo Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg, được thực hiện như sau:

1. Trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Trường hợp không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, thì thực hiện theo phân cấp thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện; đồng thời, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 01 năm 2019.

2. Bãi bỏ các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Đắk Lắk;

b) Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 28/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội
vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất
phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa
thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình dự án khác có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10ha héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 121/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Danh mục 185 dự án phải thu hồi đất với tổng diện tích là 1.523,74 héc ta.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 1.1 đến 1.15 kèm theo)

2. Danh mục 54 dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa với tổng diện tích là 72,87 héc ta.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, trường hợp phải điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung kịp thời để triển khai, thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Nghị quyết về Danh mục các dự án và kết quả phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án cụ thể phải thu hồi đất để quyết định kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**Phụ lục 1: DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG NĂM 2019 PHÂN THEO HUYỆN VÀ LOẠI ĐẤT THU HỒI**

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị	Tổng		Lấy vào loại đất												
		Số lượng	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RDD	RSX	ONT	ODT	TSC	DTS	DYT	TMD	SKC	CSD
	Tổng	185 CT	1.523,74	81,87	340,14	985,02	13,60	69,19	4,74	15,92	0,05	0,12	0,03	0,03	0,22	12,80
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	28	153,21	14,95	21,08	102,76			1,09	13,24	0,001			0,03	0,05	
2	Thị xã Buôn Hồ	16	44,07	0,705	4,03	37,39				1,94						
3	Huyện Buôn Đôn	7	31,90	0,12	3,73	1,65	13,60									12,80
4	Huyện Cư Kuin	7	58,74	0,20	31,61	26,85					0,05		0,03			
5	Huyện Cư M'gar	18	201,50	0,25	0,53	200,45			0,27	0,01						
6	Huyện Ea H'leo	13	456,15	2,94	102,32	330,26		19,41	0,99	0,23						
7	Huyện Ea Kar	8	302,45	0,50	109,15	192,60			0,03						0,17	
8	Huyện Ea Súp	8	95,10	7,45	25,34	35,05		25,00	2,20	0,06						
9	Huyện Krông Ana	9	4,14	1,90	0,20	2,03			0,003	0,003						
10	Huyện Krông Bông	9	8,88	6,84	1,05	0,76		0,09		0,02		0,12				
11	Huyện Krông Búk	19	29,70	0,62	11,53	9,15		8,40								
12	Huyện Krông Năng	6	3,02	0,50		2,48			0,04							
13	Huyện Krông Pắc	13	32,89	5,98	4,14	22,35				0,42						
14	Huyện Lắk	16	85,80	27,73	23,99	19,01		15,00	0,07							
15	Huyện M'drăk	8	16,20	11,19	1,44	2,23		1,29	0,05							

**Phụ lục 1.1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	ONT	ODT	TSC	TMD	SKC	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		153,21	14,95	21,08	102,76	1,09	13,24	0,001	0,03	0,05	951.428	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		55,48	14,30	12,50	23,68		5,00				570.103	
1	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	DGD	5,53			5,53						6.650	Phường Tân An
2	Hồ thủy lợi Ea Tam	DTL	46,80	14,30	12,50	15,00		5,00				558.953	Phường Tự An
3	Cơ sở Chăm sóc nuôi dưỡng trẻ mồ côi (Mái ấm 1/6) và Trung tâm Dưỡng lão	DXH	3,15			3,15						4.500	Phường Tân An
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		21,71	0,20	0,63	18,89	0,90	1,01	0,001	0,03	0,05	85.985	
4	Mở rộng đường Y Ngông, đoạn Mai Xuân Thưởng - Tỉnh lộ 1	DGT	0,48		0,28	0,05		0,15				4.995	Phường Tân Tiến

5	Đường Thủ Khoa Huân	DGT	0,25					0,20			0,05	6.000	Phường Thành Nhất
6	Đường Đông Tây	DGT	20,89	0,20	0,35	18,84	0,90	0,60				74.580	Các phường Tân Thành, Tụ An
7	Khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	DVH	0,09					0,06	0,001	0,03		410	Phường Tự An
III	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố		32,28		2,91	25,96		3,41				295.340	
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu Tân Phong	DGT	0,20					0,20				14.000	Phường Tân Hòa
9	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (khu chăn nuôi cũ)	DGT	2,29		2,01			0,28				50.000	Phường Tân An
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (bên cạnh Nhà máy Bia và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh)	DGT	0,05					0,05				3.000	Phường Tân An
11	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập	DGT	0,10					0,10				13.000	Phường Tân Lập
12	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại phường	DGT	10,00			9,80		0,20				60.000	Phường Tân Lập

	Tân Lập (thuộc khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục thể thao) - giai đoạn 1												
13	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị Hồ thủy lợi Ea Tam (giai đoạn 1)	DGT	10,00		0,90	7,90		1,20				100.000	Phường Tự An
14	Nút thắt đường Lê Thánh Tông và đường Lý Thái Tổ	DGT	0,03					0,03				4.875	Phường Thắng Lợi, Tân An
15	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập	ODT	0,58			0,35		0,23				5.000	Phường Tân Lập
16	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Păn Lăm - Kôsiêr	ODT	5,77			4,77		1,00				37.155	Phường Tân Lập
17	Khu dân cư đường 30/4, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất	ODT	2,94			2,94						4.410	Phường Thành Nhất
18	Khu dân cư đường Nguyễn Thị Định, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất	ODT	0,32			0,20		0,12				3.900	Phường Thành Nhất
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		43,74	0,45	5,04	34,23	0,19	3,82					
19	Đường Giải Phóng đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến bùng binh Km 5, Quốc lộ 26 (đường N19)	DGT	7,88		2,50	4,58		0,80					Các phường Tân An, Tân Lập, Tân Hòa; xã Ea Tu

20	Mở rộng, nâng cấp đường Phan Huy Chú (đoạn từ Quốc lộ 14 đến Ủy ban nhân dân phường Khánh Xuân) (hình thức PPP)	DGT	1,00			0,80		0,20					Phường Khánh Xuân
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ Nguyễn Khuyến đến đường vành đai phía Tây) (hình thức PPP)	DGT	5,00		2,50	2,00		0,50					Phường Tân Lợi
22	Đường giao thông đoạn Quốc lộ 26 (km145+800) - Quốc lộ 14 (hình thức PPP)	DGT	6,50	0,45		5,85		0,20					Phường Tân Lợi
23	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Nguyễn Hữu Thọ) (hình thức PPP)	DGT	2,10					2,10					Phường Tân Lợi, Tân An
24	Nhà trạm viễn thông	DBV	0,03			0,03							Xã Hòa Thắng
25	Trạm biến áp 110 kV Hòa Bình 2 và đấu nối	DNL	1.02		0.04	0.97	0.01						Các phường Tân An, Tân Lợi, Thành Nhất; xã Cư Êbur
26	Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.20			0.15	0.03	0.02					Trên địa bàn các phường, xã

27	Mở rộng chợ Hòa Phú	DCH	0.50			0.35	0.15						Xã Hòa Phú
28	Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An thuộc Khu đô thị phía Bắc đường vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	KDT	19.50			19.50							Phường Tân An

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		44,07	0,705	4,03	37,39	1,94	5.827	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		2,26	0,70	0,35	1,21		1.011	
1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội thị xã Buôn Hồ	DSN	0,12			0,12		38	Phường An Lạc
2	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ	TSC	0,35		0,35			78	Phường An Lạc
3	Hồ Ea Nao Đar	DTL	0,72	0,20		0,52		360	Xã Cư Bao
4	Hồ Ea Ngách	DTL	1,00	0,50		0,50		500	Xã Ea Drông
5	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,03			0,03		15	Xã Ea Drông

6	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,04			0,04		20	Xã Ea Siên
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		4,80		0,20	4,60		4.664	
7	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Khuyến	DGD	2,30			2,30		184	Phường An Bình
8	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ	DYT	0,20		0,20			2.640	Phường An Lạc
9	Cầu buôn Tring	DGT	0,30			0,30		240	Phường An Lạc, xã Ea Blang
10	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Chí An phường An Bình	DTL	2,00			2,00		1.600	Phường An Bình
III	Dự án thực hiện từ ngân sách thị xã		0,19			0,19		152	
11	Trường Mầm non Hoa Cau	DGD	0,10			0,10		80	Xã Ea Drông
12	Nhà xã Đội xã Bình Thuận	TSC	0,09			0,09		72	Xã Bình Thuận
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		36,82	0,005	3,48	31,39	1,94		
13	Trạm biến áp 110 kV Buôn Hồ và đấu nối	DNL	0,68		0,03	0,63	0,01		Phường Bình Tân, Thống Nhất

14	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Đắk Lắk	DNL	0,09	0,005	0,03	0,04	0,01		Phường Đoàn Kết, Thiện An, Thống Nhất, Đạt Hiếu
15	Khu đô thị Đông Nam	KDT	11,44			10,72	0,72		Phường An Lạc
16	Khu đô thị Tây Bắc II	KDT	24,61		3,41	19,99	1,20		Các phường An Lạc, Đạt Hiếu

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT

NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RDD	CSD	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		31,90	0,12	3,73	1,65	13,60	12,80	6.569	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		26,45			0,05	13,60	12,80	25	
1	Đường Tuần tra Biên giới tỉnh Đắk Lắk	DGT	26,40				13,60	12,80		Xã Krông Na
2	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,02			0,02			10	Xã Cuôr Knia
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,03			0,03			15	Xã Ea Nuôl
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		2,78		2,78				6.474	

4	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện	DYT	2,78		2,78				6.474	Xã Ea Wer
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0,13		0,13				70	
5	Đường bên khu vực quy hoạch khu dân cư gần tiệm vàng Kim Hải	DGT	0,13		0,13				70	Xã Ea Bar
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		2,54	0,12	0,82	1,60				
6	Đường dây 220 kV từ trạm biến áp nâng Nhà máy điện mặt trời Srêpôk 1 về trạm biến áp 220 kV Nhà máy thủy điện Srêpôk 4	DNL	1,20		0,40	0,80				Xã Ea Wer
7	Trạm biến áp 110 kV Ea Súp và đấu nối	DNL	1,34	0,12	0,42	0,80				Các xã Cuôr Knia, Tân Hòa, Ea Bar, Ea Wer, Ea Huar, Krông Na

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT

NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	TSC	DYT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		58,74	0,20	31,61	26,85	0,05	0,03	51.633	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		50,00	0,18	31,58	18,24			48.996	
1	Đập Yên Ngựa, xã Cư Êwi	DTL	50,00	0,18	31,58	18,24			48.996	Xã Cư Êwi
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		1,71			1,63	0,05	0,03	2.436	
2	Hệ thống thoát nước Khu trung tâm hành chính, xã Dray Bhăng	DGT	1,71			1,63	0,05	0,03	2.436	Xã Dray Bhăng, Ea Bhook
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0,01			0,01			200	
3	Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ của huyện	DVH	0,01			0,01			200	Xã Ea Tiêu
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		7,02	0,02	0,03	6,97				

4	Dự án đường dây điện 110 kV từ Krông Pắc đi Krông Ana đi qua huyện Cư Kuin	DNL	0,20			0,20				Các xã
5	Trạm biến áp 110 kV Krông Bông và đầu nối	DNL	0,26	0,02	0,03	0,21				Các xã Ea Tiêu, Dray Bhang, Ea Bhook, Ea Hu, Hòa Hiệp
6	Trạm biến áp 220 kV Krông Ana và đầu nối	DNL	4,39			4,39				Các xã Ea Tiêu, Dray Bhang
7	Chợ Trung Hòa	DCH	2,17			2,17				Xã Ea Tiêu

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG
CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		201,50	0,25	0,53	200,45	0,27	0,01	45.256	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		5,26	0,20		5,06			2.630	
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,04			0,04			20	Xã Ea H'đing
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,02			0,02			10	Xã Ea Drong
3	Trạm bơm Cư M'gar	DTL	5,20	0,20		5,00			2.600	Các xã Quảng Tiến, Ea Drong
II	Dự án thực hiện từ ngân sách		16,21			16,02	0,19		42.626	

	huyện									
4	Mở rộng UBND xã Ea Mroh	TSC	0,14			0,14			150	Xã Ea Mroh
5	Đường vào khu đầu giá xã Quảng Hiệp	DGT	0,17				0,17		300	Xã Quảng Hiệp
6	Chợ Ea Kueh	DCH	0,15			0,15			150	Xã Ea Kuêh
7	Mở rộng nghĩa địa Quảng Tiến	NTD	3,00			3,00			3.000	Xã Quảng Tiến
8	Khu dân cư tổ dân phố 8, thị trấn Quảng Phú	ODT	12,73			12,73			38.801	Thị trấn Quảng Phú
9	Khu dân cư Buôn Jok	ONT	0,02				0,02		225	Xã Ea H'ding
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		179,41	0,05	0,03	179,26	0,06	0,01		
10	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0,22			0,15	0,06	0,01		Thị trấn Quảng phú, Ea Pôk và các xã Ea Tul, Ea Drong, Cuor Đăng, Ea Mroh, Quảng Hiệp, Quảng Tiến, Ea M'Nang, Ea Kiết
11	Trạm biến áp 110 kV Ea Súp và đầu nối	DNL	0,19	0,05	0,03	0,11				Các xã Ea Kpam, Cư M'gar, Ea Mnang
12	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar	HNK	105,50			105,50				Xã Ea Kpam
13	Khu dân cư phía Tây đồi Cư H'lâm	ODT	60,00			60,00				Thị trấn Ea Pôk

14	Khu dân cư đường Nguyễn Thị Minh Khai	ODT	13,50			13,50				Thị trấn Quảng Phú
IV	Dự án bồi thường bằng đất		0,63		0,50	0,11	0,02			
15	Mở thông tuyến đường đầu liên gia 5, thôn 8	DGT	0,004				0,004			Xã Ea Kpam
16	Chợ Ea Mroh	DCH	0,50		0,50					Xã Ea Mroh
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng + sân thể thao buôn Koneh	DSH	0,07			0,06	0,02			Xã Cuôr Đăng
18	Hội trường thôn Hiệp Tiến	DSH	0,05			0,05				Xã Quảng Hiệp

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.6: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA H'LEO

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		456,15	2,94	102,32	330,26	19,41	0,99	0,23	138.770	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		396,29	2,69	102,32	271,03	19,41	0,84		128.203	
1	Đường Hồ Chí Minh, tuyến tránh thị trấn Ea Drăng (giai đoạn 2)	DGT	39,52		3,84	34,17	0,67	0,84		21.162	Xã Ea Ral, Dliê Yang, Ea Nam
2	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,05			0,05				25	Xã Ea Wy
3	Xây dựng công trình thủy lợi Ea H'leo 1	DTL	356,72	2,69	98,48	236,81	18,74			107.016	Xã Ea H'Leo, Ea Ral, Ea Sol
II	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		32,64	0,25		32,21		0,11	0,07	10.567	
4	Khu trung tâm hành chính	TSC	30,00			30,00				5.127	Thị trấn Ea

											Đrăng
5	Mở mới đường giao thông sau Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (cũ)	DGT	0,31			0,31				640	Xã Ea Nam
6	Mở mới tuyến đường quy hoạch mới giữa Công an huyện mới và UBMTTQVN	DGT	0,14			0,10			0,04	950	Thị trấn Ea Đrăng
7	Mở mới tuyến đường Ngô Gia Tự nối dài đến đường đi bãi rác thị trấn	DGT	0,13			0,10			0,03	850	Thị trấn Ea Đrăng
8	Mở rộng, nâng cấp xây dựng công trình đập Phù Mỹ	DTL	1,00			1,00				1.200	Xã Cư Mốt
9	Mương thoát nước thôn 11	DTL	0,01					0,01		100	Xã Ea Wy
10	Nhà văn hóa xã Ea Wy	DSH	0,25	0,25						200	Xã Ea Wy
11	Nhà văn hóa xã Cư Mốt	DSH	0,80			0,70		0,10		1.500	Xã Cư Mốt
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		27,22			27,02		0,04	0,16		
12	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0,14			0,10		0,04			Các xã Ea Sol, Ea Khal, Dliê Yang, Ea Hiao, Ea Wy, Cư Mốt, Ea H'leo
13	Khu dân cư Tổ dân phố 9, 10 thị trấn Ea Đrăng	DHT	27,08			26,92			0,16		Thị trấn Ea Đrăng

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.7: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT

NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	ONT	SKC	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		302,45	0,50	109,15	192,60	0,03	0,17	83.246	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		301,02	0,50	108,94	191,58			78.510	
1	Hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc dự án Hồ chứa nước Krông Pắc Thượng	DTL	300,00		108,94	191,06			78.000	Xã Cư Yang, Cư Bông, Cư Elang
2	Hồ Đội 11	DTL	1,00	0,50		0,50			500	Xã Ea Kmút
3	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,02			0,02			10	Xã Ea Týh
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		0,05		0,01	0,01	0,03		3.000	
4	Đường giao thông khu trung tâm xã Ea Ô	DGT	0,05		0,01	0,01	0,03		3.000	Xã Ea Ô

III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		1,17			1,00		0,17	1.736	
5	Đường giao thông nội vùng trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng xã Ea Sô	DGT	1,00			1,00			1.080	Xã Ea Sô
6	Xây dựng trạm bơm nước thô thuộc dự án cấp nước thị trấn Ea Kar và Làm đường giao thông và công viên ven hồ	DTL	0,17					0,17	656	Thị trấn Ea Kar
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0,21		0,20	0,01				
7	Dự án đầu tư bổ sung một số đoạn tuyến của Quốc lộ 26 và dự án BOT Quốc lộ 26 đoạn qua tỉnh Đắk Lắk - giai đoạn đầu bổ sung (có thu hồi đất để làm cống xả nước)	DGT	0,20		0,20					Xã Ea Tih, Cư Huê
8	Công trình thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110 kV	DLN	0,01			0,01				Thị trấn Ea Kar

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.8: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT

NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA SÚP

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		95,10	7,45	25,34	35,05	25,00	2,20	0,06	47.306	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		90,29	5,00	25,20	32,89	25,00	2,20		44.802	
1	Kênh chính của kênh chính Đông thuộc dự án công trình Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr	DTL	90,00	5,00	25,00	32,80	25,00	2,20		44.737	Xã Ia Lôp
2	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,04			0,04				20	Xã Ia Jloi
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,05			0,05				25	Các xã Ea Bung, Ia Jloi

4	Trạm quan trắc tài nguyên nước Ya H'leo	DSN	0,20		0,20					20	Xã Ia R'vê
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		1,88	1,82					0,06	2.504	
5	Kiên cố hoá tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - hồ chứa nước Ea Súp Thượng	DTL	0,27	0,21					0,06	2.343	Thị trấn Ea Súp
6	Hệ thống kênh nhánh kênh chính Đông Tây	DTL	1,61	1,61						161	Xã Ea Bung
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		2,93	0,63	0,14	2,16					
7	Đường dây trung, hạ áp và trạm biến áp	DNL	2,00			2,00					Các xã Ia Rvê, Ea Rók, Ya Tờ Mốt, Cư Kbang, Ia Jloi, Ea Lê
8	Trạm biến áp 110kV Ea Súp và đầu nối	DNL	0,93	0,63	0,14	0,16					Các xã Cư Mlan, Ea Bung và thị trấn Ea Súp

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.9: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT

NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		4,14	1,90	0,20	2,03	0,00	0,00	1.124	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0,03			0,03			15	
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,01			0,01			5	Xã Bình Hòa
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,02			0,02			10	Xã Dur Kmál
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		3,00	1,80		1,20			852	
3	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kuốp)	DTL	3,00	1,80		1,20			852	Xã Dray Sáp
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0,88	0,04	0,20	0,64			257	

4	Đường giao thông nông thôn khu dân cư Đông Nam, thị trấn Buôn Trấp	DGT	0,28			0,28			90	Thị trấn Buôn Trấp
5	Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt xã Quảng Điền	DRA	0,36			0,36			115	Xã Quảng Điền
6	Nâng cấp xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư xóm 6, xóm 8, tổ dân phố 3, thị trấn Buôn Trấp	DTL	0,04	0,04					12	Thị trấn Buôn Trấp
7	Sân thể thao xã Quảng Điền	DTT	0,20		0,20				40	Xã Quảng Điền
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0,23	0,06		0,16	0,003	0,003		
8	Trạm biến áp 220kV Krông Ana và đấu nối đoạn qua huyện Krông Ana	DNL	0,21	0,06		0,15				Xã Dray Sáp
9	Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0,02			0,01	0,003	0,003		Thị trấn Buôn Trấp, xã Đur Kmăl

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.10: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT

NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	ODT	DTS	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		8,88	6,84	1,05	0,76	0,09	0,02	0,12	3.263	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0,07			0,07				45	
1	Trạm thủy văn xã Hòa Phong	DTS	0,05			0,05				35	Xã Hòa Phong
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,02			0,02				10	Xã Hòa Phong
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		0,39		0,30		0,09			188	
3	Trường mẫu giáo Nơh Prông	DGD	0,30		0,30					180	Xã Hòa Phong

4	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn	DTL	0,09				0,09			8	Xã Hòa Sơn
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		7,01	6,78	0,11				0,12	3.030	
5	Đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ	DGT	0,11		0,11					66	Xã Hòa Lễ
6	Hồ 19/5 xã Hòa Thành	DTL	6,90	6,78					0,12	2.964	Xã Hòa Thành
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		1,41	0,06	0,64	0,69		0,02			
7	Xây dựng trạm biến áp TBA 110 kV	DNL	0,60		0,60						Thị trấn Krông Kmar
8	Trạm biến áp 110 kV Krông Bông và đầu nối	DNL	0,78	0,06	0,04	0,66		0,02			Xã Ea Trul, xã Hòa Sơn, thị trấn Krông Kmar
9	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	DNL	0,03			0,03					Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.11: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÚK

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		29,70	0,62	11,53	9,15	8,40	18.243	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		1,75	0,40		1,35		785	
1	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk	TSC	0,30			0,30		60	Xã Cư Né
2	Hồ Ea Brơ 2	DTL	1,40	0,40		1,00		700	Các xã Cư Pong, Ea Sin
3	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,01			0,01		5	Xã Ea Sin
4	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,04			0,04		20	Xã Ea Sin
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		11,64	0,22		5,62	5,80	2.075	
5	Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk	DGT	5,80				5,80	522	Xã Chư Kpô

6	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Buôn Mùi II (1,3 km kênh loại III)	DTL	0,10	0,10				221	Xã Cư Né
7	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Ea Bơ I (2 km kênh loại III)	DTL	0,12	0,12				265	Xã Cư Pong
8	Thủy lợi Ea Gir	DTL	5,62			5,62		1.067	Xã Ea Sin
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		16,31		11,53	2,18	2,60	15.383	
9	Trường Tiểu học Tôn Đức Thắng tại trung tâm xã	DGD	0,35			0,35		811	Xã Ea Ngai
10	Mở rộng khuôn viên Trường Trung học cơ sở Nguyễn Công Trứ	DGD	0,04			0,04		104	Xã Ea Ngai
11	Đài ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	DVH	1,00			1,00		2.260	Xã Chư Kpô
12	Bệnh viện đa khoa	DYT	2,60				2,60	1.526	Xã Cư Né
13	Trụ sở làm việc và kho chứa tang vật vi phạm hành chính đơn vị Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng số 3	TSC	0,21			0,21		42	Xã Pong Drang
14	Đường vào trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Krông Búk và Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk	DGT	0,05			0,05		113	Xã Chư Kpô
15	Đường vào Nhà điều hành sản xuất điện lực Krông Búk	DGT	0,03			0,03		31	Xã Chư Kpô
16	Chợ Hòa Lộc	DCH	0,30			0,30		624	Xã Chư Kpô
17	Hội trường thôn Ea Plai	DSH	0,20			0,20		208	Xã Cư Né
18	Điểm dân cư Buôn Mùi	ONT	7,28		7,28			5.824	Xã Cư Né
19	Khu ở 1 - Trung tâm huyện Krông Búk	ONT	4,25		4,25			3.840	Xã Cư Né

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.12: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NĂNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	CLN	ONT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		3,02	0,50	2,48	0,04	1.435	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		2,87	0,50	2,37		1.435	
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,10		0,10		50	Các xã Ea Toh, Cư Klông, Đliê Ya
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,07		0,07		35	Xã Ea Đah
3	Hồ Ea Blông Thượng	DTL	2,00	0,30	1,70		1.000	Các xã Đliê Ya, Ea Tân
4	Hồ Ea Kmiên 3	DTL	0,70	0,20	0,50		350	Xã Phú Xuân
II	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0,15		0,11	0,04		

5	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0,14		0,10	0,04		Thị trấn Krông Năng và các xã Ea Hồ, Phú Xuân, Cư K'lông
6	Thay cột BTLT bằng cột sắt ĐZ 100kV khu vực các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông	DNL	0,01		0,01			Xã Phú Xuân

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phụ lục 1.13: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		32,89	5,98	4,14	22,35	0,42	7.968	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		3,86	0,80	0,04	3,02		1.930	
1	Trạm Thủy văn Hồ Krông Búk Hạ	DSN	0,04		0,04			20	Xã Vụ Bồn
2	Hồ Ea Uy thượng	DTL	1	0,2		0,8		500	Các xã Ea Yông, Hòa Tiến
3	Hồ Buôn Dung II	DTL	2,1	0,4		1,7		1050	Các xã Ea Yông, Ea Kênh
4	Hồ Đội 11	DTL	0,7	0,2		0,5		350	Xã Ea Kly
5	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,02			0,02		10	Xã Vụ Bồn
III	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		4,37	1,10	2,40	0,85	0,02	5.282	
6	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch Hồ Tân An	DGT	2,57	0,54	1,21	0,80	0,02	3.722	Thị trấn Phước An
7	Cầu thôn 11, 14	DGT	0,15		0,15			38	Xã Ea Uy

8	Cầu thôn Tân Quý	DGT	0,15		0,10	0,05		38	Xã Vụ Bồn
9	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương Ea Oh	DTL	1,50	0,56	0,94			1.485	Xã Krông Búk
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0,70	0,67		0,03		756	
10	Đường giao thông nội đồng liên xã Ea Hiu đi Ea Phê (Đoạn từ cánh đồng lúa Đội II đi cánh đồng lúa nước 318)	DGT	0,70	0,67		0,03		756	Xã Ea Phê, Ea Hiu
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		23,96	3,41	1,70	18,45	0,40		
11	Dự án đầu tư bổ sung một số đoạn tuyến của Quốc lộ 26 và dự án BOT Quốc lộ 26 đoạn qua tỉnh Đắk Lắk - giai đoạn đầu tư bổ sung	DGT	6,67	0,39	0,63	5,65			Xã Ea Phê, Krông Búk, Ea Kly
12	Đường dây 110 kV Krông Pắc - Krông Ana	DNL	0,27		0,01	0,26			Các xã Ea Yông, Ea Kênh, Ea Knuéc, Hòa Đông; thị trấn Phước An
13	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc	ODT	17,02	3,02	1,06	12,54	0,40		Thị trấn Phước An

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.14: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	ONT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		85,80	27,73	23,99	19,01	15,00	0,07	4.295	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		49,45	18,70	12,70	6,05	12,00		1.085	
1	Đê bao ngăn lũ phía nam sông Krông Ana huyện Lắk (thuộc 3 xã Đăk Liêng, Buôn Tría, buôn Triết)	DTL	11,70	9,70	2,00				540	Xã Đăk Liêng, Buôn Triết, Buôn Tría
2	Hồ Buôn Biếp	DTL	37,70	9,00	10,70	6,00	12,00		520	Xã Yang Tao
3	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đăk Lăk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0,02			0,02			10	Xã Buôn Triết
4	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đăk Lăk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0,03			0,03			15	Xã Bông Krang
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		34,18	7,32	10,90	12,96	3,00		2.652	
5	Đường giao thông liên xã Yang Tao đi Đăk Liêng	DGT	15,00	3,30	5,00	3,70	3,00		2.252	Xã Yang Tao

6	Cầu và đường hai đầu cầu Đắc Pok	DGT	0,20	0,20					45	Xã Yang Tao
7	Công trình thủy lợi Mang Kuin	DTL	6,50	2,50	4,00				130	Xã Bông Krang
8	Trạm bơm Ea R'bin 2 và hệ thống kênh mương	DTL	0,70		0,70				60	Xã Buôn Tría, Đăk Liêng
9	Thủy lợi JaTu II	DTL	11,78	1,32	1,20	9,26			165	Xã Buôn Triết
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		1,53	1,08	0,38			0,07	558	
10	Trường mầm non Vành Khuyên điểm chính trung tâm xã Buôn Triết	DGD	0,35		0,30			0,05	150	Xã Buôn Triết
11	Mở rộng đường đi dân sinh tại buôn Tung 2, xã Buôn Triết	DGT	0,02	0,02					12	Xã Buôn Triết
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng 6 thôn, buôn (Thôn Liên Kết 1, Liên Kết 2, Liên Kết 3, Đông Giang 2, Buôn Tría, Tân Giang)	DSH	0,30	0,20	0,08			0,02	90	Xã Buôn Tría
13	Nhà văn hóa xã	DVH	0,50	0,50					130	Xã Buôn Tría
14	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 1 tại lô O, lô C	ODT	0,36	0,36					176	Thị trấn Liên Sơn
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0,64	0,63	0,01					
15	Trạm biến áp 110 kV	DNL	0,63	0,63						Xã Đăk Liêng
16	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Lăk (Đăk Nuê, Bông Krang, Yang Tao, Buôn Triết, Đăk Phoi, TT. Liên Sơn)	DNL	0,01		0,01					Các xã Đăk Nuê, Bông Krang, Yang Tao, Buôn Triết, Đăk Phoi và thị trấn Liên Sơn

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.15: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN M'DRẮK**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	ONT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		16,20	11,19	1,44	2,23	1,29	0,05	1.992	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		3,00	1,20		1,80			1.500	
1	Hồ C19	DTL	1,50	0,60		0,90			750	Xã Ea Riêng
2	Hồ 725	DTL	1,50	0,60		0,90			750	Xã Ea Riêng
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		2,86	0,13	1,44		1,29		363	
3	Trường Trung học cơ sở Cư K'róa	DGD	1,15				1,15		115	Xã Cư K'róa
4	Làm mới đường từ tuyến liên thôn Tắc Đrưng - Ea Sanh và khu dân cư Ea Khắc (thôn Ea Krông); đường từ tuyến liên thôn (Tắc Đrưng - Ea Sanh) và khu dân	DGT	1,71	0,13	1,44		0,14		248	Xã Cư San

	cư Ea Rai (thôn Ea Krông); đường ngã ba sông Chò đi Ea Tar								
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0,50	0,36		0,14		129	
5	Xây dựng điểm trường Mẫu giáo Hoa Thủy Tiên thôn 9 xã Ea Hmlay	DGD	0,14			0,14		50	Xã Ea Hmlay
6	Đường khu dân cư nối tổ dân phố 8 đến tổ dân phố 3, thị trấn M'Đrăk	DGT	0,36	0,36				79	Thị trấn M'Đrăk
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		9,84	9,50		0,29	0,05		
7	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (tại huyện M'Đrăk)	DNL	0,34			0,29	0,05		Các xã Cư Króa, Ea Pil, Krông Jing, Cư Mta, Cư Prao, Ea H'mlay và thị trấn M'Đrăk
8	Khu dân cư đường Bùi Thị Xuân	ODT	9,50	9,50					Thị trấn M'Đrăk

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 2: DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG DƯỚI 10 HÉC TA ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		72,87	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột		0,20	
1	Đường Đông Tây	DGT	0,20	Các phường Tân Thành, Tự An
II	Thị xã Buôn Hồ		0,70	
2	Hồ Ea Nao Đar	DTL	0,20	Xã Cư Bao
3	Hồ Ea Ngách	DTL	0,50	Xã Ea Drông
III	Huyện Buôn Đôn		0,12	
4	Trạm biến áp 110 kV Ea Súp và đầu nối	DNL	0,12	Các xã Cuôr Knia, Tân Hòa, Ea Bar, Ea Wer, Ea Huar, Krông Na
IV	Huyện Cư M'gar		3,20	
5	Trạm biến áp 110 kV Ea Súp và đầu nối	DNL	0,05	Các xã Ea Kpam, Cư M'gar, Ea Mnang
6	Trạm bơm Cư M'gar	DTL	0,20	Các xã Quảng Tiến, Ea Drong
7	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Ea Sah B	TMD	2,95	Xã Ea Tul
V	Huyện Ea Kar		0,50	
8	Hồ Đội 11	DTL	0,50	Xã Ea Kmút
VI	Huyện Ea Súp		9,04	

9	Trạm biến áp 110kV Ea Súp và đầu nối	DNL	0,63	Các xã Cư Mlan, Ea Bung và thị trấn Ea Súp
10	Hệ thống kênh nhánh kênh chính Đông Tây	DTL	1,61	Xã Ea Bung
11	Nghĩa địa thôn 6	NTD	6,80	Xã Ya Tờ Mốt
VII	Huyện Krông Ana		1,90	
12	Trạm biến áp 220kV Krông Ana và đầu nối đoạn qua huyện Krông Ana	DNL	0,06	Xã Dray Sáp
13	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kuốp)	DTL	1,80	Xã Dray Sáp
14	Nâng cấp xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư xóm 6, xóm 8, tổ dân phố 3, thị trấn Buôn Tráp	DTL	0,04	Thị trấn Buôn Tráp
VIII	Huyện Krông Bông		7,02	
15	Đầu tư xây dựng chợ xã Khuê Ngọc Điền	DCH	0,17	Xã Khuê Ngọc Điền
16	Trạm biến áp 110KV Krông Bông và đầu nối	DNL	0,07	Xã Ea Trul, xã Hòa Sơn, TT.Krông Kmar
17	Hồ 19/5 xã Hòa Thành	DTL	6,78	Xã Hòa Thành
IX	Huyện Krông Búk		7,62	
18	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại các xã	CLN	7,00	Các xã
19	Hồ Ea Bơ 2	DTL	0,40	Các xã Cư Pong, Ea Sin
20	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Buôn Mùi II (1,3 km kênh loại III)	DTL	0,10	Xã Cư Né
21	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Ea Bơ I (2 km kênh loại III)	DTL	0,12	Xã Cư Pong
X	Huyện Krông Năng		4,00	
22	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	2,00	Xã Dliê Ya
23	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	1,50	Xã Dliê Ya
24	Hồ Ea Blông Thượng	DTL	0,30	Các xã Dliê Ya, Ea Tân

25	Hồ Ea Kmiên 3	DTL	0,20	Xã Phú Xuân
XI	Huyện Krông Pắc		6,65	
26	Đường giao thông liên xã Ea Kuăng - Ea Hiu	DGT	0,18	Xã Ea Kuăng
27	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch Hồ Tân An	DGT	0,54	Thị trấn Phước An
28	Đường giao thông nội đồng liên xã Ea Hiu đi Ea Phê (Đoạn từ cánh đồng lúa Đội II đi cánh đồng lúa nước 318)	DGT	0,67	Xã Ea Phê, Ea Hiu
29	Dự án đầu tư bổ sung một số đoạn tuyến của Quốc lộ 26 và dự án BOT Quốc lộ 26 đoạn qua tỉnh Đắk Lắk - giai đoạn đầu tư bổ sung	DGT	0,39	Xã Ea Phê, Krông Búk, Ea Kly
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Thọ 2	DSH	0,10	Xã Ea Phê
31	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương Ea Oh	DTL	0,56	Xã Krông Búk
32	Hồ Ea Uy thượng	DTL	0,20	Các xã Ea Yông, Hòa Tiến
33	Hồ Buôn Dung II	DTL	0,40	Các xã Ea Yông, Ea Kênh
34	Hồ Đội 11	DTL	0,20	Xã Ea Kly
35	Sân thể thao xã Hòa An	DTT	0,39	Xã Hòa An
36	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc	ODT	3,02	Thị trấn Phước An
XII	Huyện Lắk		20,86	
37	Mở rộng các tuyến giao thông nội đồng	DGT	1,89	Toàn huyện
38	Mở rộng đường giao thông nông thôn liên xã Buôn Tría, Buôn Triết	DGT	1,40	Xã Buôn Tría, Buôn Triết
39	Cầu và đường hai đầu cầu Đắk Pok	DGT	0,20	Xã Yang Tao
40	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng	DNL	0,01	Xã Buôn Tría, Buôn Triết, Đắk Liêng
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng 6 thôn, buôn (Thôn Liên Kết 1, Liên Kết 2, Liên Kết 3, Đông Giang 2, Buôn Tría, Tân Giang)	DSH	0,20	Xã Buôn Tría
42	Kiên cố hóa đập dâng Yang Lah	DTL	1,20	xã Đắk Liêng

43	Nâng cấp sửa chữa kênh tưới đập dâng La Tăng Poh	DTL	0,08	xã Bông Krang
44	Nâng cấp kiên cố hóa kênh mương thủy lợi	DTL	0,70	Toàn huyện
45	Hồ Buôn Biếp	DTL	9,00	Xã Yang Tao
46	Công trình thủy lợi Mang Kuin	DTL	2,50	Xã Bông Krang
47	Thủy lợi JaTu II	DTL	1,32	Xã Buôn Triết
48	Nhà văn hóa xã	DVH	0,50	Xã Buôn Tría
49	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 1 tại lô O, lô C	ODT	0,36	Thị trấn Liên Sơn
50	Chuyển mục đích sang đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện	OTC	1,50	Toàn huyện
XIII	Huyện M'đak		11,06	
51	Hồ C19	DTL	0,60	Xã Ea Riêng
52	Hồ 725	DTL	0,60	Xã Ea Riêng
53	Đường khu dân cư nối tổ dân phố 8 đến tổ dân phố 3, thị trấn M'Đrăk	DGT	0,36	Thị trấn M'Đrăk
54	Khu dân cư đường Bùi Thị Xuân	ODT	9,50	Thị trấn M'Đrăk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về quyết định biên chế công chức của tỉnh Đắk Lắk năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BNV ngày 14/4/2015 của liên bộ Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-BNV ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao bổ sung biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước năm 2018 và năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh về phương án giao biên chế công chức năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức của tỉnh Đắk Lắk năm 2019 là 3.082 biên chế, cụ thể như sau:

1. Giao cho các cơ quan, đơn vị sử dụng: 3.080 biên chế, gồm:

- a) Các Sở, ban, ngành: 1.451 biên chế.
- b) Đội Công tác phát động quần chúng tỉnh: 17 biên chế.
- c) UBND các huyện, thị xã, thành phố: 1.529 biên chế.
- d) Đội công tác phát động quần chúng cấp huyện: 83 biên chế.

2. Biên chế dự nguồn tỉnh giảm: 02 biên chế.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

BẢNG TỔNG HỢP**GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Giao biên chế công chức năm 2018		Giao biên chế công chức năm 2019		Biên chế tăng/giảm so với năm 2018		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)		3.111	103	2.982	100	-129	-3	
A	Biên chế giao (I + II):	3.084	103	2.980	100	-104	-3	
I	Các Sở, ban, ngành:	1.529	17	1.451	17	-78	0	
1	Sở Giao thông vận tải	46		45		-1	0	
2	Sở Xây dựng	81		80		-1	0	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	67		68		1	0	Tăng 02 và giảm 01 theo KH tỉnh giản
4	Sở Tài chính	74		73		-1	0	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54		54		0	0	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	58		57		-1	0	
7	Sở Tư pháp	45		45		0	0	
8	Sở Công thương	110		45		-65	0	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	35		34		-1	0	
10	Sở Lao động - TB và XH	60		58		-2	0	

11	Sở Nông nghiệp và PTNT	420		413		-7	0	
12	Sở Y tế	75		75		0	0	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	58		57		-1	0	
14	Sở Nội vụ	77		76		-1	0	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	34		34		0	0	
16	Văn phòng HĐND tỉnh	36		36		0	0	
17	Văn phòng UBND tỉnh	79		78		-1	0	
18	Sở Ngoại vụ	22		22		0	0	
19	Thanh tra tỉnh	45		45		0	0	
20	Ban Dân tộc	22		22		0	0	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18		18		0	0	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	3		5		2	0	
23	Liên hiệp các Hội KH - Kỹ thuật tỉnh	3		4		1	0	
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		7		0	0	
25	Đội Công tác PĐQC chuyên trách	0	17	0	17	0	0	
II	UBND các huyện, TX, TP	1,555	86	1,529	83	-26	-3	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	135	5	133	5	-2	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	101	4	100	4	-1	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	102	6	101	5	-1	-1	
4	UBND huyện Cư M'gar	102	10	101	10	-1	0	
5	UBND huyện Ea H'leo	103	10	102	10	-1	0	
6	UBND huyện Ea Kar	105	5	103	5	-2	0	
7	UBND huyện Ea Súp	99	5	97	5	-2	0	
8	UBND huyện Krông Ana	102	6	100	5	-2	-1	

9	UBND huyện Krông Bông	99	5	97	4	-2	-1	
10	UBND huyện Krông Buk	101	5	100	5	-1	0	
11	UBND huyện Krông Năng	100	5	98	5	-2	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	106	7	104	7	-2	0	
13	UBND huyện Lắk	97	5	95	5	-2	0	
14	UBND huyện M'Drăk	99	4	96	4	-3	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	104	4	102	4	-2	0	
B	<i>Biên chế dự nguồn tỉnh giảm</i>	27		2		-25	0	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán
ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 1684/BTC-NSNN ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.113.676 triệu đồng

Trong đó:

- Thu thuế, phí và lệ phí: 3.182.487 triệu đồng
- Thu biện pháp tài chính: 892.196 triệu đồng
- Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu: 38.993 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.129.477 triệu đồng

2.1. Thu trong cân đối ngân sách địa phương: 12.950.960 triệu đồng

Trong đó:

- Thu cố định và phân chia giữa các cấp ngân sách:	3.977.227 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	7.026.054 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	1.460.675 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	231.581 triệu đồng
- Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN:	221.000 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	39.112 triệu đồng
2.2. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN:	173.828 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.897.441 triệu đồng

Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách địa phương:	11.231.521 triệu đồng
- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ:	1.517.105 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN:	148.815 triệu đồng

4. Số kết dư ngân sách địa phương: 232.037 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh:	16 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện:	179.999 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	52.022 triệu đồng

5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2016 như sau:

Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương: 8 triệu đồng; số còn lại hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 8 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán 2016		Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp ngân sách				SS QT/DT (%)	
	TW giao	HDND giao		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	TW giao	HDND QĐ
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+B)	3.671.000.000.000	5.201.118.000.000	6.249.468.853.975	146.045.209.747	3.337.628.508.422	2.403.884.880.321	361.910.255.485	170,2	120,2
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN (A1 đến A6)	3.671.000.000.000	4.200.000.000.000	6.075.640.494.526	146.045.209.747	3.212.412.561.619	2.378.755.860.175	338.426.862.985	165,5	144,7
A.1. Tổng thu cân đối NSNN (I + II)	3.671.000.000.000	4.200.000.000.000	4.113.675.785.615	136.448.294.783	2.109.651.074.251	1.666.856.600.698	200.719.815.883	112,1	97,9
I. Thu nội địa (1 + 2)	3.620.000.000.000	4.149.000.000.000	4.074.682.801.268	97.455.310.436	2.109.651.074.251	1.666.856.600.698	200.719.815.883	112,6	98,2
1. Thu thuế, phí và lệ phí	3.132.500.000.000	3.432.500.000.000	3.182.486.555.728	33.886.770.266	1.876.595.743.096	1.083.293.567.394	188.710.474.972	101,6	92,7
1.1. Thu từ DNNN Trung ương	621.000.000.000	622.586.000.000	521.454.959.324	1.178.793.502	374.600.689.891	143.889.748.273	1.785.727.658	84,0	83,8
- Thuế giá trị gia tăng	432.000.000.000	432.000.000.000	381.675.170.506		254.255.134.440	126.039.538.812	1.380.497.254	88,4	88,4
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000.000.000	37.000.000.000	26.284.026.997		14.628.608.135	11.324.971.081	330.447.781	71,0	71,0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước		17.000.000							
- Thuế tài nguyên	150.000.000.000	151.600.000.000	111.292.840.950		105.320.831.798	5.969.784.365	2.224.787	74,2	73,4
- Thuế môn bài	380.000.000	519.000.000	409.500.000			343.100.000	66.400.000	107,8	78,9
- Thu khác	1.620.000.000	1.450.000.000	1.793.420.871	1.178.793.502	396.115.518	212.354.015	6.157.836	110,7	123,7

1.2. Thu từ DNNN địa phương	484.000.000.000	484.299.000.000	519.487.289.126		465.169.049.685	53.807.019.041	511.220.400	107,3	107,3
- Thuế giá trị gia tăng	139.000.000.000	139.000.000.000	116.393.048.192		84.106.625.470	31.842.489.033	443.933.689	83,7	83,7
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000	66.515.885.109		47.857.832.862	18.646.999.754	11.052.493	66,5	66,5
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	237.800.000.000	237.830.000.000	314.431.547.209		314.410.855.942	20.691.267		132,2	132,2
- Thu từ thu nhập sau thuế			11.412.218.944		10.662.218.944	750.000.000			
- Thuế tài nguyên	5.200.000.000	5.200.000.000	5.619.349.606		4.488.454.488	1.130.895.118		108,1	108,1
- Thuế môn bài	360.000.000	368.000.000	350.500.000			303.000.000	47.500.000	97,4	95,2
- Thu khác	1.640.000.000	1.901.000.000	4.764.740.066		3.643.061.979	1.112.943.869	8.734.218	290,5	250,6
1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.000.000.000	7.999.000.000	30.506.831.044	89.380.285	12.100.792.579	17.329.501.405	987.156.775	381,3	381,4
- Thuế giá trị gia tăng	4.700.000.000	4.667.000.000	13.869.018.732		2.419.522.959	11.449.495.773		295,1	297,2
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.248.000.000	3.248.000.000	16.466.356.606		9.662.688.400	5.817.511.431	986.156.775	507,0	507,0
- Thuế môn bài	32.000.000	38.000.000	39.500.000			38.500.000	1.000.000	123,4	103,9
- Thu khác	20.000.000	46.000.000	131.955.706	89.380.285	18.581.220	23.994.201		659,8	286,9
1.4. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.020.000.000.000	1.278.733.000.000	958.830.296.977		461.078.998.701	417.587.112.544	80.164.185.732	94,0	75,0
- Thuế giá trị gia tăng	811.200.000.000	874.902.000.000	678.669.093.719		338.408.209.995	292.174.810.032	48.086.073.692	83,7	77,6
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000.000	248.551.000.000	129.553.636.625		79.565.640.585	45.477.042.357	4.510.953.683	129,6	52,1
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.800.000.000	4.402.000.000	4.221.313.338		2.970.350.273	830.910.471	420.052.594	150,8	95,9
- Thuế tài nguyên	40.000.000.000	70.429.000.000	64.597.144.897		32.562.212.586	26.233.874.426	5.801.057.885	161,5	91,7
- Thuế môn bài	26.000.000.000	27.743.000.000	28.213.391.495			9.248.596.414	18.964.795.081	108,5	101,7
- Thu thu khác ngoài quốc	40.000.000.000	52.706.000.000	53.575.716.903		7.572.585.262	43.621.878.844	2.381.252.797	133,9	101,7

doanh									
1.5. Lệ phí trước bạ	275.000.000.000	284.805.000.000	312.517.678.492			304.621.222.843	7.896.455.649	113,6	109,7
1.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500.000.000	375.000.000	923.871.172			146.517.480	777.353.692	184,8	246,4
1.7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000.000.000	12.676.000.000	14.045.271.959		21.109.288	8.007.297.519	6.016.865.152	108,0	110,8
1.8. Thuế thu nhập cá nhân	255.000.000.000	268.835.000.000	271.305.740.589		117.724.299.488	78.455.334.688	75.126.106.413	106,4	100,9
1.9. Thuế bảo vệ môi trường	310.000.000.000	314.850.000.000	348.959.046.737		348.959.046.737			112,6	110,8
1.10. Thu phí và lệ phí	83.000.000.000	84.768.000.000	87.709.341.332	32.618.596.479	29.616.298.584	10.029.042.768	15.445.403.501	105,7	103,5
- Phí và lệ phí trung ương	37.400.000.000	45.078.000.000	33.108.226.441	32.618.596.479	470.682.094	15.144.000	3.803.868	88,5	73,4
- Phí và lệ phí địa phương	45.600.000.000	39.690.000.000	54.601.114.891		29.145.616.490	10.013.898.768	15.441.599.633	119,7	137,6
+ Phí và lệ phí tỉnh, huyện	24.871.000.000	21.648.000.000	39.239.336.191		29.145.616.490	9.872.970.768	220.748.933	157,8	181,3
+ Phí và lệ phí xã, phường, thị trấn	20.729.000.000	18.042.000.000	15.361.778.700			140.928.000	15.220.850.700	74,1	85,1
1.11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất			37.890.000			37.890.000			
1.12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.000.000.000	13.000.000.000	18.107.395.787		18.107.395.787				
1.13. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	50.000.000.000	59.574.000.000	98.600.943.189		49.218.062.356	49.382.880.833		197,2	165,5
2. Thu biện pháp tài chính	487.500.000.000	716.500.000.000	892.196.245.540	63.568.540.170	233.055.331.155	583.563.033.304	12.009.340.911	183,0	124,5
2.1. Tiền sử dụng đất	300.000.000.000	500.000.000.000	671.992.947.411		141.086.192.241	530.906.755.170		224,0	134,4
2.2. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000.000.000	15.000.000.000	38.063.302.821		37.997.708.226	65.594.595		3,806,3	253,8
2.3. Thu tại xã	6.500.000.000	6.500.000.000	12.345.887.911	235.669.000	128.632.000	5.459.000	11.976.127.911	189,9	189,9
Trong đó: - Thu hồi các khoản chi			695.841.355				695.841.355		

năm trước									
- Thu phạt an toàn giao thông			336.670.000	235.669.000			101.001.000		
2.4. Thu khác ngân sách	180.000.000.000	195.000.000.000	169.794.107.397	63.332.871.170	53.842.798.688	52.585.224.539	33.213.000	94,3	87,1
Trong đó: - Thu hồi các khoản chi năm trước			20.407.155.122	2.293.527.087	3.032.348.764	15.081.279.271			
- Thu phạt an toàn giao thông	75.000.000.000	110.000.000.000	82.465.284.975	57.725.699.482	14.616.259.050	10.090.113.443	33.213.000	110,0	75,0
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng NK	51.000.000.000	51.000.000.000	38.992.984.347	38.992.984.347				76,5	76,5
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng nhập khẩu	9.000.000.000	9.000.000.000	12.930.461.330	12.930.461.330				143,7	143,7
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	42.000.000.000	42.000.000.000	26.062.523.017	26.062.523.017				62,1	62,1
A.2. Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			221.000.000.000		221.000.000.000				
A.3. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương									
A.3. Thu kết dư ngân sách năm trước			231.581.221.225		6.162.500	174.842.812.664	56.732.246.061		
A.4. Thu chuyển nguồn			1.460.674.727.422		844.696.090.768	535.003.835.613	80.974.801.041		
A.5. Thu viện trợ không hoàn lại									
A.6. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS			48.708.760.264	9.596.914.964	37.059.234.100	2.052.611.200			
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		1.001.118.000.000	173.828.359.449		125.215.946.803	25.129.020.146	23.483.392.500		17,4
1. Thu xổ số kiến thiết		115.000.000.000	122.421.946.803		122.415.946.803	6.000.000			106,5
2. Thu học phí		59.103.000.000	23.491.175.146			23.491.175.146			39,7

3. Thu huy động đóng góp và khác		827.015.000.000	27.915.237.500		2.800.000.000	1.631.845.000	23.483.392.500		3,4
C. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.729.693.000.000	6.729.693.000.000	13.061.505.764.504		7.026.053.720.124	4.992.263.417.218	1.043.188.627.162	194,1	194,1
1. Bổ sung cân đối	4.631.700.000.000	4.631.700.000.000	8.816.011.207.000		4.631.700.000.000	3.519.857.892.000	664.453.315.000	190,3	190,3
2. Bổ sung có mục tiêu	2.097.993.000.000	2.097.993.000.000	4.245.494.557.504		2.394.353.720.124	1.472.405.525.218	378.735.312.162	202,4	202,4
- <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	<i>2.097.993.000.000</i>	<i>2.097.993.000.000</i>	<i>4.051.368.939.791</i>		<i>2.200.228.102.411</i>	<i>1.472.405.525.218</i>	<i>378.735.312.162</i>	<i>193,1</i>	<i>193,1</i>
- <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn vay nợ ngoài nước</i>			<i>194.125.617.713</i>		<i>194.125.617.713</i>				
Tổng số (A+B+C)	10.400.693.000.000	11.930.811.000.000	19.310.974.618.479	146.045.209.747	10.363.682.228.546	7.396.148.297.539	1.405.098.882.647		
Tổng hợp thu ngân sách địa phương (I + II)	10.258.153.000.000	11.756.237.000.000	13.129.477.364.352					128,0	111,7
I. Thu phát sinh trên địa bàn (a + b)	3.528.460.000.000	5.026.544.000.000	6.103.423.644.228					173,0	121,4
a. Thu trong cân đối ngân sách địa phương	3.528.460.000.000	4.025.426.000.000	5.929.595.284.779					168,1	147,3
1. Thu hưởng 100% và thu phân chia	3.528.460.000.000	4.025.426.000.000	3.977.227.490.832					112,7	98,8
2. Thu vay đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			221.000.000.000						
3. Thu kết dư ngân sách năm trước			231.581.221.225						
4. Thu chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016			1.460.674.727.422						
5. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS			39.111.845.300						

6. Thu viện trợ không hoàn lại									
b. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		1.001.118.000.000	173.828.359.449						17,4
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.729.693.000.000	6.729.693.000.000	7.026.053.720.124					104,4	104,4
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.631.700.000.000	4.631.700.000.000	4.631.700.000.000					100,0	100,0
- Bổ sung có mục tiêu	2.097.993.000.000	2.097.993.000.000	2.394.353.720.124					114,1	114,1

QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				SS QT/DT (%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Trong đó:		Tổng số chi NSDP	Trong đó			TW giao	HĐND QĐ
				Khối tỉnh	Khối huyện		Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã		
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B+C)	10.391.920.000.000	12.165.004.000.000	6.020.563.000.000	6.144.441.000.000	12.897.440.771.085	5.371.403.177.314	6.172.960.884.936	1.353.076.708.835	124,1	106,0
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	8.293.927.000.000	9.065.893.000.000	3.817.896.000.000	5.247.997.000.000	11.231.520.526.990	4.757.515.400.632	5.166.258.192.141	1.307.746.934.217	135,4	123,9
I	Chi đầu tư phát triển	1.083.300.000.000	1.298.300.000.000	944.300.000.000	354.000.000.000	1.806.237.696.993	1.177.862.872.611	590.107.619.665	38.267.204.717	166,7	139,1
1	Chi đầu tư XDCB tập trung vốn trong nước	783.300.000.000	783.300.000.000	783.300.000.000		789.059.764.425	677.632.071.706	107.996.437.719	3.431.255.000	100,7	100,7
	- Trả nợ KBNN và NHPT vay đầu tư các năm trước		117.000.000.000	117.000.000.000		205.000.000.000	205.000.000.000				175,2
	- Chi đầu tư khoa học công nghệ		20.500.000.000	20.500.000.000		13.452.502.000	13.452.502.000				65,6
	- Chi đầu tư cho giáo dục đào tạo		151.000.000.000	151.000.000.000		128.630.053.000	128.630.053.000				85,2
	- Chi thực hiện Đề án số 3492/ĐA-UBND ngày 22/5/2015		8.600.000.000	8.600.000.000							-
	- Chi đầu tư các dự án công trình		290.200.000.000	290.200.000.000		263.860.972.000	263.860.972.000				90,9

	- Chi đối ứng phần NSDP cho các dự án ODA		80.000.000.000	80.000.000.000		64.732.945.706	64.732.945.706				80,9
	- Chi đầu tư xây dựng chương trình nông thôn mới		50.000.000.000	50.000.000.000		49.579.999.719	1.955.599.000	44.193.145.719	3.431.255.000		99,2
	- Chi BSMT cho cấp huyện theo Nghị quyết về phân cấp		66.000.000.000	66.000.000.000		63.803.292.000		63.803.292.000			96,7
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000.000.000	500.000.000.000	146.000.000.000	354.000.000.000	596.332.125.631	129.608.890.000	453.860.835.631	12.862.400.000	198,8	119,3
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		46.500.000.000	14.600.000.000	31.900.000.000	36.164.402.327	14.600.000.000	21.564.402.327			77,8
	- Trích chuyển Quỹ phát triển đất tỉnh		139.500.000.000	43.800.000.000	95.700.000.000	137.025.587.346	42.474.000.000	94.551.587.346			98,2
	- Chi đầu tư cho các dự án, công trình		259.000.000.000	67.600.000.000	191.400.000.000	391.746.565.958	51.139.320.000	327.744.845.958	12.862.400.000		151,3
	- Bố trí cho các dự án quyết toán		20.000.000.000	20.000.000.000		17.484.970.000	17.484.970.000				
	- Trả nợ vay đầu tư		35.000.000.000		35.000.000.000	13.910.600.000	3.910.600.000	10.000.000.000			39,7
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		15.000.000.000	15.000.000.000		4.632.000.000	4.632.000.000				30,9
	- Bổ sung quỹ phát triển nhà ở của tỉnh		15.000.000.000	15.000.000.000		78.000.000	78.000.000				0,5
	- Chi từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước					4.554.000.000	4.554.000.000				
5	Chi từ nguồn vốn vay					109.623.486.000	109.623.486.000				
6	Chi từ nguồn ghi thu ghi chi (vốn viện trợ và vốn khác)					164.550.479.905	164.550.479.905				

7	Chi từ nguồn chuyển nguồn và nguồn khác					142.039.841.032	91.815.945.000	28.250.346.315	21.973.549.717		
II	Chi thường xuyên	7.043.307.000.000	7.582.654.000.000	2.805.449.000.000	4.777.205.000.000	8.197.359.647.790	3.012.017.123.680	3.994.640.321.287	1.190.702.202.823	116,4	108,1
1	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	20.530.000.000	20.530.000.000	20.530.000.000		16.894.494.362	16.894.494.362			82,3	82,3
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.431.150.000.000	3.556.531.000.000	819.189.000.000	2.737.342.000.000	3.627.257.383.899	805.766.264.371	2.811.469.449.802	10.021.669.726	105,7	102,0
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số kế hoạch hoá gia đình		916.762.000.000	916.762.000.000		1.055.068.504.013	1.055.068.504.013				115,1
4	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể		1.721.628.000.000	399.234.000.000	1.322.394.000.000	1.913.732.313.076	392.006.440.404	601.279.905.820	920.445.966.852		111,2
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		65.594.000.000	35.359.000.000	30.235.000.000	66.909.045.183	34.674.840.920	27.181.213.140	5.052.991.123		102,0
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		45.908.000.000	14.094.000.000	31.814.000.000	47.390.052.664	15.876.000.000	27.344.556.386	4.169.496.278		103,2
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		48.808.000.000	33.849.000.000	14.959.000.000	49.404.313.221	30.518.848.021	14.698.458.200	4.187.007.000		101,2
8	Chi đảm bảo xã hội		126.549.000.000	40.715.000.000	85.834.000.000	138.839.110.178	54.076.667.053	49.570.971.715	35.191.471.410		109,7
9	Chi quốc phòng		188.168.000.000	140.615.000.000	47.553.000.000	250.934.590.654	143.424.362.100	40.186.845.000	67.323.383.554		133,4
10	Chi an ninh		63.360.000.000	43.722.000.000	19.638.000.000	114.067.355.528	47.598.815.000	18.142.576.000	48.325.964.528		180,0
11	Chi sự nghiệp kinh tế		473.240.000.000	145.999.000.000	327.241.000.000	524.660.571.885	213.306.038.894	223.201.546.976	88.152.986.015		110,9
12	Chi thực hiện chính sách trợ giá trợ cước		26.363.000.000	10.890.000.000	15.473.000.000	26.968.265.000	11.641.000.000	15.327.265.000			102,3
13	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	75.070.000.000	259.230.000.000	144.411.000.000	114.819.000.000	262.540.193.506	140.710.186.817	117.648.001.696	4.182.004.993		101,3
14	Chi khác ngân sách		69.983.000.000	40.080.000.000	29.903.000.000	102.693.454.621	50.454.661.725	48.589.531.552	3.649.261.344		146,7
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000		1.440.000.000	1.440.000.000				100,0

	chính địa phương										
IV	Dự phòng ngân sách	165.880.000.000	183.499.000.000	66.707.000.000	116.792.000.000						
V	Chi chuyển nguồn					1.177.774.421.943	556.598.489.377	544.554.011.089	76.621.921.477		
VI	Chi từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS					48.708.760.264	9.596.914.964	36.956.240.100	2.155.605.200		
B	Chi chương trình MTQG, và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ	2.097.993.000.000	2.097.993.000.000	1.209.849.000.000	888.144.000.000	1.517.105.362.762	507.934.869.682	983.064.400.980	26.106.092.100	72,3	72,3
	Trong đó:										
	- Vốn đầu tư	1.052.172.000.000	1.052.172.000.000	1.052.172.000.000		454.028.285.000	384.631.692.000	57.077.626.000	12.318.967.000	43,2	43,2
	- Vốn sự nghiệp	1.045.821.000.000	1.045.821.000.000	157.677.000.000	888.144.000.000	1.063.077.077.762	123.303.177.682	925.986.774.980	13.787.125.100	101,7	101,7
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	126.336.000.000	126.336.000.000	126.336.000.000		116.909.770.040	21.603.466.040	82.987.337.000	12.318.967.000	92,5	92,5
	- Vốn đầu tư	79.120.000.000	79.120.000.000	79.120.000.000		70.827.268.000	1.430.675.000	57.077.626.000	12.318.967.000	89,5	89,5
	- Vốn sự nghiệp	47.216.000.000	47.216.000.000	47.216.000.000		46.082.502.040	20.172.791.040	25.909.711.000		97,6	97,6
II	Chi thực hiện một số MTNV từ nguồn TW BSMT	1.971.657.000.000	1.971.657.000.000	1.083.513.000.000	888.144.000.000	1.400.195.592.722	486.331.403.642	900.077.063.980	13.787.125.100	71,0	71,0
1	Vốn đầu tư	973.052.000.000	973.052.000.000	973.052.000.000		383.201.017.000	383.201.017.000			39,4	39,4
	- Vốn ngoài nước	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000		9.840.828.000	9.840.828.000			2,5	2,5
	- Vốn trong nước	573.052.000.000	573.052.000.000	573.052.000.000		373.360.189.000	373.360.189.000			65,2	65,2
2	Vốn sự nghiệp	998.605.000.000	998.605.000.000	110.461.000.000	888.144.000.000	1.016.994.575.722	103.130.386.642	900.077.063.980	13.787.125.100	101,8	101,8
	- Vốn ngoài nước	5.655.000.000	5.655.000.000	5.655.000.000		9.294.246.642	9.294.246.642			164,4	164,4
	- Vốn trong nước	992.950.000.000	992.950.000.000	104.806.000.000	888.144.000.000	1.007.700.329.080	93.836.140.000	900.077.063.980	13.787.125.100	101,5	101,5

C	Các khoản chi được quản lý qua NSNN		1.001.118.000.000	992.818.000.000	8.300.000.000	148.814.881.333	105.952.907.000	23.638.291.815	19.223.682.518		14,9
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		115.000.000.000	115.000.000.000		105.452.907.000	105.452.907.000				91,7
	Chi sự nghiệp giáo dục (ghi thu, ghi chi học phí)		59.103.000.000	50.803.000.000	8.300.000.000	21.353.101.171		21.353.101.171			36,1
	Chi sự nghiệp y tế (ghi thu, ghi chi viện phí)		739.628.000.000	739.628.000.000							-
	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp, phí, lệ phí khác		87.387.000.000	87.387.000.000		22.008.873.162	500.000.000	2.285.190.644	19.223.682.518		25,2
D	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.729.693.000.000				6.035.452.044.380	4.992.263.417.218	1.043.188.627.162			
	Chi bổ sung cân đối	4.631.700.000.000				4.184.311.207.000	3.519.857.892.000	664.453.315.000			
	Chi bổ sung có mục tiêu	2.097.993.000.000				1.851.140.837.380	1.472.405.525.218	378.735.312.162			
	Tổng số (A+B+C+D)	17.121.613.000.000	12.165.004.000.000	6.020.563.000.000	6.144.441.000.000	18.932.892.815.465	10.363.666.594.532	7.216.149.512.098	1.353.076.708.835	110,6	155,6

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
Tổng số thu	19.164.929.408.732	10.363.682.228.546	7.396.148.297.539	1.405.098.882.647	Tổng số chi	18.932.892.815.465	10.363.666.594.532	7.216.149.512.098	1.353.076.708.835
Tổng thu NSDP (không kể thu bổ sung NS cấp dưới)	13.129.477.364.352	10.363.682.228.546	2.403.884.880.321	361.910.255.485	Tổng chi NSDP (không kể chi bổ sung NS cấp dưới)	12.897.440.771.085	5.371.403.177.314	6.172.960.884.936	1.353.076.708.835
A. Tổng thu cân đối ngân sách	18.991.101.049.283	10.238.466.281.743	7.371.019.277.393	1.381.615.490.147	A. Tổng chi cân đối ngân sách	11.231.520.526.990	4.757.515.400.632	5.166.258.192.141	1.307.746.934.217
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	245.882.576.078	118.599.522.427	97.566.378.388	29.716.675.263	1. Chi đầu tư phát triển	1.806.237.696.993	1.177.862.872.611	590.107.619.665	38.267.204.717
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.731.344.914.754	1.991.051.551.824	1.569.290.222.310	171.003.140.620	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB tập trung	789.059.764.425	677.632.071.706	107.996.437.719	3.431.255.000.00
3. Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước	221.000.000.000	221.000.000.000			- Chi trả nợ gốc, lãi vay huy động đầu tư	208.910.600.000	208.910.600.000		
					2. Chi thường xuyên	8.197.359.647.790	3.012.017.123.680	3.994.640.321.287	1.190.702.202.823
4. Thu kết dư năm trước	231.581.221.225	6.162.500	174.842.812.664	56.732.246.061	3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.460.674.727.422	844.696.090.768	535.003.835.613	80.974.801.041	4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.177.774.421.943	556.598.489.377	544.554.011.089	76.621.921.477
6. Thu viện trợ					5. Chi từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS	48.708.760.264	9.596.914.964	36.956.240.100	2.155.605.200
7. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS	39.111.845.300	37.059.234.100	2.052.611.200		B. Chi chương trình MTQG, Mục tiêu nhiệm vụ	1.517.105.362.762	507.934.869.682	983.064.400.980	26.106.092.100
8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.061.505.764.504	7.026.053.720.124	4.992.263.417.218	1.043.188.627.162	1. Chương trình MTQG	116.909.770.040	21.603.466.040	82.987.337.000	12.318.967.000

Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	8.816.011.207.000	4.631.700.000.000	3.519.857.892.000	664.453.315.000	2. Chi thực hiện một số MTNV từ nguồn BSMT	1.400.195.592.722	486.331.403.642	900.077.063.980	13.787.125.100
- Bổ sung có mục tiêu	4.245.494.557.504	2.394.353.720.124	1.472.405.525.218	378.735.312.162	C. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	148.814.881.333	105.952.907.000	23.638.291.815	19.223.682.518
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	173.828.359.449	125.215.946.803	25.129.020.146	23.483.392.500	D. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.035.452.044.380	4.992.263.417.218	1.043.188.627.162	
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu-chi)	232.036.593.267	15.634.014	179.998.785.441	52.022.173.812					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 118/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.175.806 triệu đồng

Trong đó:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------|
| a) Thu nội địa: | 5.131.882 triệu đồng |
| - Thu thuế, phí và lệ phí: | 3.826.465 triệu đồng |
| - Thu biện pháp tài chính: | 1.189.411 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xổ số: | 116.006 triệu đồng |
| b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 43.924 triệu đồng |

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 15.610.208 triệu đồng

Trong đó:

- | | |
|---|----------------------|
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: | 4.719.104 triệu đồng |
| - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: | 9.405.906 triệu đồng |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước: | 232.029 triệu đồng |

- Thu chuyển nguồn:	1.177.774 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	50.540 triệu đồng
- Các khoản huy động đóng góp:	24.855 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 15.258.582 triệu đồng

Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách địa phương:	11.875.074 triệu đồng
- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nông thôn mới:	1.477.429 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	1.690.599 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	56.480 triệu đồng
- Chi trả nợ gốc:	159.000 triệu đồng

4. Số kết dư ngân sách địa phương: 351.626 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh:	2,8 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện:	242.680 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	108.943 triệu đồng

5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2017 như sau:

Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương (50%): 1,4 triệu đồng (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*);

Số còn lại hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2018: 1,4 triệu đồng (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và chỉ đạo hạch toán số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2017 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng